ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 733 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-TNMT ngày 19/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Việt Yên:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Việt Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Việt Yên;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + Các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VIỆT YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 733 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	**LOẠI ĐẤT**							
1	***Đất nông nghiệp***	*NNP*	***11.518,82***	***67,36***	***6.509,09***		***6.509,09***	***38,06***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.349,69	63,81	3.735,06		3.735,07	57,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6.802,94	*92,56*	3.256,01		3.256,01	*87,17*
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	604,34	5,25		268,16	268,16	4,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	977,87	8,49	750,07		750,07	11,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	325,88	2,83	119,64		119,64	1,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	509,87	4,43	309,99		309,99	4,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.681,56	14,60		1.218,41	1.218,41	18,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,61	0,60		107,75	107,75	1,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**5.533,41**	**32,36**	**10.558,64**		**10.558,64**	**61,74**
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,32	0,84	161,37		161,37	1,53
2.2	Đất an ninh	CAN	1,49	0,03	8,53		8,53	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	674,23	12,18	2.302,25		2.302,25	21,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,89	0,63	387,09		387,09	3,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,63	0,50	285,83		285,83	2,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,76	1,33	261,71		261,70	2,48

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,07		71,95	71,95	0,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,32	1,38		170,22	170,22	1,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.289,20	41,35	3.835,74		3.835,73	36,33
	Trong đó							
-	Đất giao thông	DGT	1.421,85	62,14	2.257,02		2.257,00	58,84
-	Đất thủy lợi	DTL	442,03	19,32	447,73		447,73	11,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,34	1,15	63,73		63,73	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,62	0,20	23,62		23,62	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	123,29	5,39	188,16		188,16	4,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,18	2,54	362,78		362,78	9,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,22	0,36	92,36		92,36	2,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,03	1,14		1,14	0,03
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	11,42	0,50	54,56		54,56	0,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,70	0,34	30,74		30,74	0,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	1,57	40,54		40,54	0,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,90	6,07	244,25		244,25	2,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	11,73		11,73	0,31
-	Đất chợ	DCH	9,03	0,39	16,22		16,22	0,15
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,16	0,05	1,16		1,16	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,80	0,25		187,38	187,38	1,77
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.447,55	26,16	906,74		906,74	8,59

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	414,83	7,50	1.550,82		1.550,81	14,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41	0,24	19,65		19,65	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,00	0,06		0,06	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,14	0,60		37,38	37,38	0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	5,48		302,79	302,79	2,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,42		67,99	67,99	0,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,02		1,15	1,15	0,01
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***49,10***	***0,29***	***33,60***		***33,60***	***0,20***

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN VIỆT YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 733 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**5.009,73**	**329,10**	**497,11**	**170,48**	**202,71**	**91,05**	**273,05**	**525,06**	**242,94**	**399,66**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.568,00	265,74	408,01	118,28	154,28	45,51	253,55	299,99	60,36	341,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3.500,31*	*260,43*	*368,82*	*117,28*	*154,28*	*45,51*	*251,39*	*299,58*	*60,36*	*341,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	325,28	27,17	28,00	29,70	13,00	15,78	7,70	3,70	19,11	13,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,60	3,50	20,10	6,50	12,91	8,26	0,80	20,87	13,30	15,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	164,26							157,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	241,86			5,00		14,30		30,00	129,37	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	464,81	32,70	40,00	9,80	21,50	6,20	11,00	13,50	20,80	29,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,92		1,00	1,20	1,02	1,00				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**24,10**				**2,00**	**2,80**		**1,00**		
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80				2,00			1,00		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	14,30					2,80				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên											

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**17,11**	**2,00**	**3,61**	**1,00**	**1,00**		**3,50**			**2,00**

(Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**5.009,73**	**464,43**	**338,24**	**193,98**	**199,79**	**268,53**	**313,54**	**365,81**	**134,27**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.568,00	272,89	258,29	153,97	167,90	218,24	199,80	219,29	130,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3.500,31*	*272,89*	*258,04*	*139,60*	*167,90*	*213,24*	*199,80*	*219,29*	*130,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	325,28	59,09	52,01	5,36	11,59	9,04	2,50	26,19	2,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,60	60,41	1,50	14,20	0,30	5,00	27,18	26,50	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	164,26						7,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	241,86	5,56		3,35		14,30	33,48	6,50	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	464,81	66,48	26,44	17,10	20,00	21,94	43,32	83,63	1,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,92							3,70	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**24,10**	**8,50**			**1,00**	**4,00**	**3,00**	**1,80**	
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80	2,00			1,00	2,00		1,80	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	14,30	6,50				2,00	3,00		
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**17,11**			**4,00**					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN VIỆT YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 733 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***										
	Trong đó											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**15,50**									**10,65**
	Trong đó											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,47									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,65									10,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong đó:	DHT										
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*										
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nếnh	TT Bích Động	X.Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X.Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

(Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**15,50**	**1,38**						**3,47**	
	Trong đó										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,47							3,47	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38	1,38							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,65								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong đó:	DHT									
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	*DGT*									
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*									
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-2